



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Dương	Thành viên
Ông Hà Đồng	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hải Âu	Thành viên độc lập
Ông Khương Lê Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Ngọc Dương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nghiêm Đức Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đoàn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)
Ông Mai Tuấn Đạt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Số: 0583 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Phạm Quỳnh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.272.540.356.765	44.370.815.348.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628
1. Tiền	111		233.415.082.886	379.446.694.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.584.629.695.509	15.934.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.102.000.000.000	4.102.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.102.000.000.000	4.102.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.496.181.102.251	13.581.458.012.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.091.370.819.920	13.285.556.257.331
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	302.287.929.458	202.613.178.027
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	102.521.117.240	93.287.341.562
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.235.633	1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.777.843.394.311	10.327.761.081.569
1. Hàng tồn kho	141		16.920.979.191.362	10.344.475.433.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.135.797.051)	(16.714.352.136)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		78.471.081.808	45.519.864.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	76.257.861.042	43.208.090.346
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	2.213.220.766	2.311.774.452
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.953.919.517.486	21.105.329.415.689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		534.035.547.749	535.894.758.986
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	533.509.547.749	533.509.547.749
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	2.385.211.237
3. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		16.872.732.761.974	18.848.617.692.710
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.682.542.539.247	18.630.593.116.696
- Nguyên giá	222		45.566.877.694.970	45.461.189.139.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.884.335.155.723)	(26.830.596.023.278)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	190.190.222.727	218.024.576.014
- Nguyên giá	228		842.092.265.122	816.009.076.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(651.902.042.395)	(597.984.500.108)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.272.544.835.017	1.203.497.621.287
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.272.544.835.017	1.203.497.621.287
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	155.850.623.431	155.872.452.929
1. Đầu tư vào công ty con	251		351.664.874.292	351.664.874.292
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(207.058.250.861)	(207.036.421.363)
V. Tài sản dài hạn khác	260		118.755.749.315	361.446.889.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	99.200.453.882	315.817.867.101
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32	19.555.295.433	45.629.022.676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		77.226.459.874.251	65.476.144.764.237

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.788.902.614.117	27.837.837.314.332
I. Nợ ngắn hạn	310		24.517.176.013.585	25.556.712.950.899
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.848.803.547.934	9.456.175.076.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.828.021.016	1.735.430.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.390.983.310.491	1.656.358.734.997
4. Phải trả người lao động	314		220.236.336.172	105.595.499.366
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	53.838.820.122	45.892.289.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	29.120.713.001	5.332.158.030.568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.834.698.760.000	8.765.334.080.814
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		101.666.504.849	193.463.808.109
II. Nợ dài hạn	330		1.271.726.600.532	2.281.124.363.433
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	942.639.040.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.437.557.260.134	37.638.307.449.905
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	51.437.557.260.134	37.638.307.449.905
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.596.320.305.105	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.836.240.795.029	6.633.311.289.905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	33.549.448.931
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.836.240.795.029	6.599.761.840.974
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.226.459.874.251	65.476.144.764.237


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng


Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	167.057.872.122.547	101.071.922.705.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	3.109.915.557	34.687.437.697
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	167.054.762.206.990	101.037.235.267.376
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	150.890.770.221.298	93.286.838.332.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.163.991.985.692	7.750.396.934.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.755.581.121.291	997.698.087.896
7. Chi phí tài chính	22	28	822.386.536.282	565.336.231.400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.601.869.302	352.905.432.978
8. Chi phí bán hàng	25	29	914.030.757.052	776.386.500.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	516.388.410.565	407.670.064.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.666.767.403.084	6.998.702.225.478
11. Thu nhập khác	31	30	84.576.579.292	33.723.797.751
12. Chi phí khác	32		844.312.465	923.684.083
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		83.732.266.827	32.800.113.668
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.750.499.669.911	7.031.502.339.146
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	888.185.147.639	300.480.620.848
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	26.073.727.243	(45.629.022.676)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.836.240.795.029	6.776.650.740.974


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng




Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	15.750.499.669.911	7.031.502.339.146
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.107.077.881.612	2.223.491.499.491
Các khoản dự phòng	03	126.443.274.413	(3.661.045.839)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(363.825.470.103)	(275.499.201.096)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(912.491.877.602)	(559.277.684.560)
Chi phí lãi vay	06	194.601.869.302	352.905.432.978
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	16.902.305.347.533	8.769.461.340.120
Tăng các khoản phải thu	09	(2.905.449.365.667)	(5.772.808.689.013)
Tăng hàng tồn kho	10	(6.576.503.757.657)	(1.963.915.349.333)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	892.024.140.368	7.051.252.070.675
Giảm chi phí trả trước	12	183.567.642.523	1.548.474.570.898
Tiền lãi vay đã trả	14	(199.126.404.950)	(345.920.020.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(916.282.262.146)	(191.765.141.298)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	728.860.000	6.693.490.362
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(266.125.986.161)	(179.273.433.927)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	7.115.138.213.843	8.922.198.837.777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(219.470.122.688)	(60.996.269.618)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.800.000.000.000)	(6.650.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.801.233.211.240	3.453.424.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	902.671.568.036	520.615.797.209
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	2.684.434.656.588	(2.736.956.472.409)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	77.920.652.009.029	87.242.249.563.794
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(79.860.258.019.843)	(89.380.038.815.045)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.344.916.967.679)	(500.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.284.522.978.493)	(2.637.789.251.251)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.515.049.891.938	3.547.453.114.117
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.314.076.389.628	12.766.884.570.949
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(11.081.503.171)	(261.295.438)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (là công ty con do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008).

Công ty thực hiện chuyển đổi mô hình thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp và các giấy chứng nhận thay đổi.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.510 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.509).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ tháng 2 năm 2022, xung đột giữa Nga và Ukraine bùng nổ và diễn biến phức tạp, dẫn đến nhiều biến động trên thị trường năng lượng nói riêng và nền kinh tế toàn cầu nói chung. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục theo dõi các tác động tiềm tàng của sự kiện này đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tiếp theo để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất địa chỉ tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Thuận và Bình Trị, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, với chức năng chính là đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2022 (*) VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Sản xuất bao bì, quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	205.772.028.927	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

(*) Giá trị đầu tư tại ngày cuối năm được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư trừ giá trị tổn thất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 5).

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đang tạm dừng hoạt động sản xuất.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ, chi phí hóa chất xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm con người, bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Chi phí hóa chất xuất dùng là chi phí các lô hóa chất xuất dùng cho phân xưởng reforming xúc tác liên tục (CCR) được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (đơn vị cổ phần hóa) phê duyệt tại Quyết định số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017. Công ty kế thừa và tiếp tục theo dõi giá trị hàng tồn kho cố định nêu trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Bản quyền, bằng sáng chế	15
Phần mềm máy tính	3
Tài sản cố định vô hình khác	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử

dùng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có

liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm từ năm 2010 đến năm 2039; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (nay là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên

quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	585.551.250	760.765.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	232.829.531.636	378.685.928.389
Các khoản tương đương tiền (*)	22.584.629.695.509	15.934.629.695.509
	22.818.044.778.395	16.314.076.389.628

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản tiền gửi kỳ hạn 3 tháng với số tiền là 2.734.629.695.509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.734.629.695.509 VND) tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Quảng Ngãi (“Oceanbank”). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“SBV”), Oceanbank đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại Oceanbank. Ngày 14 tháng 12 năm 2022, Công ty đã gửi Công văn số 7063/BSR-TCKT đến SBV và Oceanbank về việc giải tỏa khoản tiền gửi nêu trên. Ngày 27 tháng 12 năm 2022, Oceanbank có Công văn số 5003/2022/CV-OCEANBANK.01.01 phúc đáp Công văn số 7063/BSR-TCKT của Công ty, theo đó, Oceanbank sẽ thực hiện chi trả khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Do Oceanbank là đơn vị được SBV sở hữu 100% vốn nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.000.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng	Giá gốc	Tỷ lệ góp vốn	Dự phòng
	VND	%	VND	VND	%	VND
b1) Đầu tư vào công ty con	351.664.874.292		(205.772.028.927)	351.664.874.292		(205.772.028.927)
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (*)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.244.000.000		(1.286.221.934)	11.244.000.000		(1.264.392.436)
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,03%	(1.286.221.934)	4.244.000.000	5,03%	(1.264.392.436)
	362.908.874.292		(207.058.250.861)	362.908.874.292		(207.036.421.363)

(*) Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung ("BSR-BF") trước xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần là 742.165.320.000 VND. Công ty đã đánh giá, xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào BSR-BF tương đương với giá trị dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào BSR-BF đã trích lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và quyết định sử dụng toàn bộ giá trị khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp tổn thất tại thời điểm Công ty chuyển thành công ty cổ phần với số tiền là 536.393.291.073 VND. Do đó, Công ty trình bày giá gốc của khoản đầu tư vào BSR-BF là 205.772.028.927 VND.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty nhận đầu tư của Công ty đều là các công ty chưa niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty này.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên nhận đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.499.349.732.716	4.679.071.272.882
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	1.048.186.574.589	317.153.341.749
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	693.062.241.996	247.772.706.226
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	635.261.008.679	322.768.314.775
Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	450.784.915.653	328.620.382.753
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	440.452.914.745	272.878.276.281
Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	302.193.361.989	252.051.514.734
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	261.404.266.502	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Hòa Khánh	250.827.499.325	100.183.828.540
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	215.951.438.136	163.994.158.061
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	213.832.048.837	179.419.530.407
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	193.684.627.856	273.433.576.950
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	167.219.805.803	511.218.952.552
Các khách hàng khác	1.372.166.535.895	2.090.394.840.765
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.346.993.847.199	3.546.595.560.656
	16.091.370.819.920	13.285.556.257.331

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	302.287.929.458	202.613.178.027
SOCAR Trading Singapore Pte Ltd	104.110.692.473	-
Honeywell International Sdn. Bhd.	34.374.861.787	-
Glencore Singapore Pte. Ltd.,	-	150.954.435.153
Conifer Singapore Pte. Ltd.	-	8.834.084.000
Các đối tượng khác	163.802.375.198	42.824.658.874
b. Trả trước cho người bán dài hạn	533.509.547.749	533.509.547.749
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	533.509.547.749	533.509.547.749
	835.797.477.207	736.122.725.776

Trong đó:

Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	69.212.355.731	4.289.830.789
---	----------------	---------------

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	92.308.934.362	82.488.624.796
Phải thu về cổ phần hóa	5.701.672.688	5.701.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	422.297.449	130.000.000
Phải thu khác	4.088.212.741	4.967.044.078
	102.521.117.240	93.287.341.562
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.434.065.134	2.038.824.735

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	7.548.846.630.556	(2.612.985.350)	1.549.796.695.537	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.915.066.262.843	(23.082.848.910)	3.764.335.759.915	(1.684.188.090)
Công cụ, dụng cụ	1.763.768.730.098	(14.928.380.588)	1.610.057.571.314	(15.030.164.046)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.519.327.791.338	(35.832.422.276)	783.637.301.956	-
Thành phẩm	2.173.969.776.527	(66.679.159.927)	2.636.648.104.983	-
	16.920.979.191.362	(143.135.797.051)	10.344.475.433.705	(16.714.352.136)

Trong năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 126.421.444.915 VND (năm 2021: 1.275.896.752 VND) và xử lý dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (năm 2021: 4.933.597.130 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	76.257.861.042	43.208.090.346
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	49.756.977.917	31.733.808.873
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.500.883.125	11.474.281.473
b. Dài hạn	99.200.453.882	315.817.867.101
Chi phí hóa chất xuất dùng	89.221.618.650	113.554.787.369
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (i)	-	168.078.633.232
Chi phí sửa chữa tài sản	159.125.500	9.359.937.545
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.819.709.732	24.824.508.955
	175.458.314.924	359.025.957.447

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển giao toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trả sau cho cán bộ công nhân viên theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.413.441.907.665	38.313.054.085.708	167.267.242.764	566.871.235.925	554.667.912	45.461.189.139.974
Mua trong năm	1.953.689.682	102.236.865.314	155.000.000	109.000.000	-	104.454.554.996
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	1.234.000.000	-	1.234.000.000
Số dư cuối năm	6.415.395.597.347	38.415.290.951.022	167.422.242.764	568.214.235.925	554.667.912	45.566.877.694.970
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.126.831.878.193	23.095.873.169.386	115.251.501.661	492.098.806.103	540.667.935	26.830.596.023.278
Khấu hao trong năm	198.309.724.246	1.850.793.802.450	9.931.754.287	(5.511.908.295)	13.999.977	2.053.537.372.665
Tăng khác	7.457.032	59.401.416	-	134.901.332	-	201.759.780
Số dư cuối năm	3.325.149.059.471	24.946.726.373.252	125.183.255.948	486.721.799.140	554.667.912	28.884.335.155.723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.286.610.029.472	15.217.180.916.322	52.015.741.103	74.772.429.822	13.999.977	18.630.593.116.696
Tại ngày cuối năm	3.090.246.537.876	13.468.564.577.770	42.238.986.816	81.492.436.785	-	16.682.542.539.247

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.265 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.985 tỷ VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	344.699.184.000	32.703.172.505	816.009.076.122
Mua trong năm	-	26.083.189.000	-	26.083.189.000
Số dư cuối năm	438.606.719.617	370.782.373.000	32.703.172.505	842.092.265.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	308.441.116.315	260.906.188.957	28.637.194.836	597.984.500.108
Khấu hao trong năm	15.475.294.980	37.585.650.347	479.563.620	53.540.508.947
Tăng khác	-	377.033.340	-	377.033.340
Số dư cuối năm	323.916.411.295	298.868.872.644	29.116.758.456	651.902.042.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	130.165.603.302	83.792.995.043	4.065.977.669	218.024.576.014
Tại ngày cuối năm	114.690.308.322	71.913.500.356	3.586.414.049	190.190.222.727

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 349,4 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 226,8 tỷ VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	199.048.148	57.089.678.670	56.890.630.522	-
Thuế nhà thầu	2.112.726.304	25.114.380.829	25.078.189.877	2.076.535.352
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.095.094.815	14.936.521.770	14.917.962.307	2.076.535.352
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	17.631.489	10.177.859.059	10.160.227.570	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-	136.685.414	136.685.414
	2.311.774.452	82.204.059.499	82.105.505.813	2.213.220.766
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	775.569.143.329	10.624.287.166.994	10.784.272.627.091	615.583.683.232
- Thuế GTGT đầu ra	775.569.143.316	6.694.116.139.096	6.854.101.599.193	615.583.683.219
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	3.930.171.027.898	3.930.171.027.898	13
Thuế tiêu thụ đặc biệt	730.956.064.997	7.236.633.148.943	7.381.503.717.501	586.085.496.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.955.043.286	915.435.147.639	916.282.262.146	137.107.928.779
Thuế thu nhập cá nhân	3.174.403.174	68.932.076.122	59.388.410.567	12.718.068.729
Thuế nhà thầu	260.564.211	308.965.166	526.908.365	42.621.012
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	-	270.209.418	270.209.418	-
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	260.564.211	38.755.748	256.698.947	42.621.012
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.304.082.834	1.304.082.834	-
Thuế bảo vệ môi trường	8.443.516.000	94.105.610.700	63.103.614.400	39.445.512.300
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	4.244.978.972	4.244.978.972	-
	1.656.358.734.997	18.945.251.177.370	19.210.626.601.876	1.390.983.310.491

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	1.125.719.428.132	1.105.242.099.815
Dự án triển khai hệ thống ERP - Giai đoạn I	101.418.075.011	67.612.050.007
Các công trình khác	45.407.331.874	30.643.471.465
	1.272.544.835.017	1.203.497.621.287

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị VND	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SOCAR Trading Singapore Pte. Ltd.	4.614.980.523.717	4.614.980.523.717	18.678.000	18.678.000
Gunvor Singapore Pte. Ltd.	2.146.259.652.741	2.146.259.652.741	-	-
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	1.883.840.970.478	1.883.840.970.478	1.518.204.462.877	1.518.204.462.877
Vietsea Company Pte. Ltd.	830.026.300.223	830.026.300.223	-	-
Công ty Điều hành chung Hoàng Long	507.041.790.209	507.041.790.209	979.173.722.187	979.173.722.187
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-2	264.177.150.208	264.177.150.208	-	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển đông - Lô 05-3	195.097.631.381	195.097.631.381	-	-
Công ty Điều hành chung Thăng Long	163.753.108.383	163.753.108.383	153.306.529.836	153.306.529.836
Công ty Dầu khí Việt Nhật	-	-	721.253.890.334	721.253.890.334
Vitol Asia Pte. Ltd.	305.500.500	305.500.500	1.321.967.983.680	1.321.967.983.680
Các đối tượng khác	465.990.312.495	465.990.312.495	312.260.632.720	312.260.632.720
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.777.330.607.599	3.777.330.607.599	4.449.989.177.195	4.449.989.177.195
	14.848.803.547.934	14.848.803.547.934	9.456.175.076.829	9.456.175.076.829

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả chi phí mua dầu thô	32.036.227.432	-
Phải trả chi phí, vật tư vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản cố định	2.938.896.648	4.366.935.850
Phải trả chi phí vận chuyển	5.403.024.216	18.434.187.386
Lãi vay phải trả	12.101.910.691	16.626.446.339
Chi phí, vật tư phải trả khác	1.358.761.135	6.464.720.213
	53.838.820.122	45.892.289.788

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.574.891.050	7.290.875.785
Phải trả tiền bán cổ phần (i)	9.211.577.795	9.211.577.795
Phải trả về nhận thanh toán L/C trước hạn (ii)	-	582.134.585.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (iii)	-	4.306.813.101.195
Lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419
Phải trả ngắn hạn khác	10.334.244.156	8.960.355.153
	29.120.713.001	5.332.158.030.568

Trong đó:

Phải trả khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.118.996.642	418.866.532.061
--	---------------	-----------------

- (i) Phải trả tiền bán cổ phần phản ánh số tiền Công ty giữ lại tương ứng dự toán chi phí cổ phần hóa từ tiền thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và khoản lãi tiền gửi ngân hàng từ ngày 02 tháng 02 năm 2018 đến ngày 09 tháng 02 năm 2018 (lãi tiền gửi trước khi tắt toán tài khoản phong tỏa). Khoản phải trả về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.
- (ii) Phản ánh khoản tiền Công ty nhận trước từ Ngân hàng phát hành thư tín dụng đối với hoạt động bán hàng trong nước. Khoản phải trả này sẽ được đối trừ với khoản phải thu khách hàng khi đến hạn.
- (iii) Số dư đầu năm phản ánh khoản phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi liên quan đến lô dầu nhập khẩu từ Glencore Singapore Pte. Ltd., Vitol Asia Pte. Ltd., và Trafigura Pte. Ltd., và đã được ngân hàng thanh toán theo thư tín dụng trả chậm (UPAS L/C).

69-
TY
HÀM
ÓA T
H S
QU
00-
TY
H
CÁN
TTI
AM
IP P

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	6.878.607.040.814	6.878.607.040.814	77.920.652.009.029	77.939.259.049.843	6.860.000.000.000	6.860.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.190.000.000.000	4.190.000.000.000	23.244.290.892.916	24.524.290.892.916	2.910.000.000.000	2.910.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	21.541.599.291.754	19.541.599.291.754	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	910.000.000.000	910.000.000.000	2.894.400.000.000	2.554.400.000.000	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội	-	-	3.250.000.000.000	2.550.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	14.547.258.693.171	14.547.258.693.171	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	499.133.652.453	499.133.652.453	5.483.103.131.188	5.982.236.783.641	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Hội sở	-	-	3.400.000.000.000	3.400.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	799.473.388.361	799.473.388.361	1.800.000.000.000	2.599.473.388.361	-	-
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Hà Nội	480.000.000.000	480.000.000.000	1.240.000.000.000	1.720.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	520.000.000.000	520.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	1.008.970.690.000	1.920.998.970.000	974.698.760.000	974.698.760.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi (xem Thuyết minh số 19)	1.886.727.040.000	1.886.727.040.000	1.008.970.690.000	1.920.998.970.000	974.698.760.000	974.698.760.000
	8.765.334.080.814	8.765.334.080.814	78.929.622.699.029	79.860.258.019.843	7.834.698.760.000	7.834.698.760.000

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ các ngân hàng dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất cố định quy định theo từng lần nhận nợ. Các khoản vay này dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá trị	Số đầu năm Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm Giảm	Giá trị	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	-	1.854.667.320.000	974.698.760.000	974.698.760.000
	2.829.366.080.000	2.829.366.080.000	-	1.854.667.320.000	974.698.760.000	974.698.760.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.886.727.040.000	974.698.760.000
- Số phải trả sau 12 tháng	942.639.040.000	-

Các khoản vay dài hạn bao gồm:

	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số cuối năm Nợ phải trả sau 12 tháng	Giá trị	Nợ dài hạn đến hạn trả	Số đầu năm Nợ phải trả sau 12 tháng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	974.698.760.000	974.698.760.000	-	2.829.366.080.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000
	974.698.760.000	974.698.760.000	-	2.829.366.080.000	1.886.727.040.000	942.639.040.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay dài hạn thể hiện khoản vay tín chấp bằng Đô la Mỹ (USD) tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) với số dư là 974.698.760.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.829.366.080.000 VND). Khoản vay này chịu lãi suất 3,6%/năm, dùng để đầu tư xây dựng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	974.698.760.000	1.886.727.040.000
Trong năm thứ hai	-	942.639.040.000
	974.698.760.000	2.829.366.080.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	974.698.760.000	1.886.727.040.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	942.639.040.000

20. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.338.485.323.433	1.387.868.460.824
Giảm trong năm	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
- Sử dụng quỹ	(66.758.722.901)	(49.383.137.391)
Số dư cuối năm	1.271.726.600.532	1.338.485.323.433

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.004.996.160.000	-	33.549.448.931	31.038.545.608.931
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.776.650.740.974	6.776.650.740.974
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2021	-	-	(176.888.900.000)	(176.888.900.000)
Số dư đầu năm nay	31.004.996.160.000	-	6.633.311.289.905	37.638.307.449.905
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.836.240.795.029	14.836.240.795.029
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(106.841.100.000)	(106.841.100.000)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	5.596.320.305.105	(5.596.320.305.105)	-
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(930.149.884.800)	(930.149.884.800)
Số dư cuối năm nay	31.004.996.160.000	5.596.320.305.105	14.836.240.795.029	51.437.557.260.134

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 1189/NQ-BSR ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 281.561.000.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 với số tiền 174.720.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 106.841.000.000 VND); trích Quỹ thưởng ban điều hành: 2.169.000.000 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2021 với số tiền 2.168.900.000 VND nên trích bổ sung trong năm là 100.000 VND); trích Quỹ Đầu tư phát triển: 5.596.320.305.105 VND và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 3% vốn điều lệ với số tiền là 930.149.884.800 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.583.536,69	183.152,35
Euro (EUR)	1,56	1,56

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 24 và số 25.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ dầu mỏ và các dịch vụ khác chủ yếu đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu Diesel DO	66.717.251.601.041	34.105.574.135.202
Doanh thu Xăng Mogas 95	47.523.202.071.794	33.412.814.337.891
Doanh thu Xăng Mogas 92	24.088.284.208.856	14.847.352.384.418
Doanh thu Jet A1	10.854.804.732.706	3.000.551.623.922
Doanh thu LPG	9.292.539.523.199	7.942.513.069.668
Doanh thu Polypropylene	4.333.468.129.033	5.265.117.980.252
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	2.419.150.646.293	1.768.424.925.550
Doanh thu Xăng sinh học E5	670.356.909.418	542.720.203.618
Doanh thu Jet A-1K	348.599.031.343	-
Doanh thu Diesel DO L-62	268.932.939.600	-
Doanh thu xăng Mogas 83	218.559.681.175	-
Doanh thu Kerosene	168.854.272.226	-
Doanh thu Propylene	-	53.960.621.835
Doanh thu dịch vụ cảng biển	135.457.079.915	123.291.305.277
Doanh thu khác	18.411.295.948	9.602.117.440
	167.057.872.122.547	101.071.922.705.073
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.109.915.557	34.583.081.797
Giảm giá hàng bán	-	104.355.900
	3.109.915.557	34.687.437.697
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.054.762.206.990	101.037.235.267.376
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	36.219.829.055.267	22.461.082.585.661

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	57.327.901.938.071	34.504.078.127.274
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	44.279.416.713.576	30.479.657.492.738
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	22.482.588.147.171	13.341.875.910.604
Giá vốn hàng bán Jet A1	9.281.053.753.077	2.969.560.432.061
Giá vốn hàng bán LPG	8.641.681.830.038	5.919.117.275.564
Giá vốn hàng bán Polypropylene	5.378.029.684.297	4.259.848.815.894
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.754.524.284.027	1.206.462.431.031
Giá vốn Xăng sinh học E5	628.442.267.269	488.357.725.560
Giá vốn hàng bán Jet A-1K	308.594.631.802	-
Giá vốn hàng bán xăng Mogas 83	245.138.653.856	-
Giá vốn hàng bán Diesel DO L-62	243.092.814.909	-
Giá vốn hàng bán Kerosene	143.222.299.797	-
Giá vốn hàng bán Propylene	772.208.023	66.722.991.748
Giá vốn dịch vụ cảng biển	48.364.831.059	47.171.427.276
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	126.421.444.915	1.275.896.752
Giá vốn khác	1.524.719.411	2.709.806.495
	150.890.770.221.298	93.286.838.332.997

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.326.448.946.133	94.410.366.359.265
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.628.452.528	16.576.933.244
Chi phí nhân công	1.162.489.414.287	779.750.375.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.172.936.598.500	2.222.803.013.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.205.035.880	2.951.161.544.160
Chi phí khác bằng tiền	349.048.097.797	442.448.391.348
	158.771.756.545.125	100.823.106.617.467

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	902.469.039.494	550.485.871.009
Lãi chênh lệch tỷ giá	843.089.243.689	438.423.853.336
Cổ tức được chia	10.022.838.108	8.788.363.551
	1.755.581.121.291	997.698.087.896

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	194.601.869.302	352.905.432.978
Lỗ chênh lệch tỷ giá	534.229.305.793	153.392.729.184
Chiết khấu thanh toán cho người mua	3.632.634.013	1.646.695.163
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	21.829.498	(3.345.461)
Chi phí tài chính khác	89.900.897.676	57.394.719.536
	822.386.536.282	565.336.231.400

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	516.388.410.565	407.670.064.427
Chi phí nhân viên quản lý	234.835.226.046	145.274.652.872
Chi phí vật liệu quản lý	391.802.870	920.156.118
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.455.476.073	3.706.367.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.178.288.276	25.584.706.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.207.051.397	61.761.032.659
Chi phí khác bằng tiền	124.320.565.903	170.423.148.198
Chi phí bán hàng	914.030.757.052	776.386.500.970
Chi phí nhân viên bán hàng	77.580.324.691	42.806.750.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	147.736.383.372
Chi phí vận chuyển, bảo hiểm bán sản phẩm	366.673.684.302	352.815.849.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	250.483.244.187	199.300.795.907
Chi phí khác bằng tiền	71.557.120.500	33.726.722.483
	1.430.419.167.617	1.184.056.565.397

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	63.644.905.674	19.393.183.367
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	12.315.016.754	12.568.760.864
Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định	290.183.208	290.183.208
Thu nhập khác	8.326.473.656	1.471.670.312
	84.576.579.292	33.723.797.751

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	886.769.054.888	300.259.405.904
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.416.092.751	221.214.944
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	888.185.147.639	300.480.620.848

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	15.750.499.669.911	7.031.502.339.146
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(10.022.838.108)	(8.788.363.551)
Các khoản điều chỉnh khác	(521.474.544.863)	(2.276.588.322)
Cộng:		-
Các khoản chi phí không được khấu trừ	259.677.206.291	1.060.690.112.477
Chuyển lỗ	-	(2.716.614.093.665)
Các khoản điều chỉnh khác	50.163.242.392	1.009.748.421
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.528.842.735.623	5.365.523.154.506
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	14.793.329.948.248	5.152.301.499.979
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	735.512.787.375	213.221.654.527
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Giảm thuế cho hoạt động được ưu đãi	50%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	886.769.054.888	300.259.405.904

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập

chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Năm 2022 là năm thứ chín (09) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm 2022 được xác định tương ứng với khoản chênh lệch tính thuế tạm thời liên quan đến việc thay đổi thời gian phân bổ chi phí bảo dưỡng tổng thể lần 4.

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất ký giữa Công ty (bên A) và các đầu mối (bên B) như Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas) v.v., trong năm 2023, bên A cung cấp cho bên B các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB/Đường ống/ITT/CFR/CIF/FCA Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF/Đường ống xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước (nếu có) đảm bảo cạnh tranh với thị trường.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Theo Quyết định số 9016/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2014, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Theo Nghị quyết số 1144/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thiết kế FEED và dự toán của dự án Nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hủy gói thầu EPC do không lựa chọn được nhà thầu và đang tiến hành các thủ tục theo quy định để điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.219.829.055.267	22.461.082.585.661
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.004.912.795.994	15.344.977.166.415
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	5.894.143.710.815	4.826.311.086.509
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	963.293.505.035	805.607.074.366
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	574.098.623.391	630.310.696.273
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	472.256.949.915	586.957.030.465
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	224.383.470.171	192.807.444.527
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	84.469.277.267	73.843.337.106
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.166.033.420	268.750.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	104.689.259	-
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	74.932.550.268.598	40.554.989.273.361
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (*)	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868
PVOil Singapore Pte. Ltd.	7.767.728.298.055	1.074.730.035.259
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	7.019.547.517.160	2.939.310.937.352
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02 - Điều hành Dầu khí)	2.577.861.190.730	1.107.488.496.310
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.385.996.334.259	1.199.662.078.867
Công ty TNHH Lộc hóa Dầu Nghi Sơn	438.593.204.280	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	365.572.793.555	351.832.424.765
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	335.657.796.520	219.964.816.513
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	266.665.191.343	237.125.418.422
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	241.053.972.288	193.039.513.304
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	181.842.764.645	192.993.571.123
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	127.973.217.086	89.755.634.443
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	114.314.635.301	48.223.816.954
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	70.315.023.391	52.918.914.301
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	62.709.495.330	13.085.158.002
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	49.989.244.500	45.345.556.038
Công ty TNHH PVChem - Tech	36.484.465.000	568.635.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	10.876.581.560	3.183.146.728
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	6.325.771.621	1.499.074.516
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.308.708.714	23.639.614
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	1.754.473.508	1.457.526.531
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	2.075.554.000	1.755.424.737
Viện Dầu khí Việt Nam	1.685.999.090	4.716.050.480
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	900.000.000	3.566.868.029
Trường Cao đẳng Dầu khí	594.800.000	1.196.190.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	492.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Liên doanh Việt Nga - Vietsovetro	170.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	134.307.889	251.982.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	16.265.462	1.270.060
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	97.565.355.037
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	43.824.243.689
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	2.303.998.491
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	-	739.476.238
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	(53.961.744)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	(493.916.566)

(*) Mua hàng từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá trị hàng hóa và dịch vụ	80.903.209.838	87.277.751.244
- Giá trị đầu thô mua ủy thác	53.749.912.493.842	32.522.898.529.189
- Các khoản ủy thác khác	29.898.959.631	17.231.618.435
	53.860.714.663.311	32.627.407.898.868

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	417.747.535.419	500.000.000.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	856.914.074.100	-

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Văn Hội	2.177.484.000	1.602.616.000
Ông Bùi Ngọc Dương	2.164.054.000	1.440.857.000
Ông Hà Đồng	1.922.754.000	1.413.516.000
Ông Nguyễn Bá Phước	1.928.984.000	1.417.516.000
Ông Nguyễn Hải Âu	1.924.354.000	1.416.045.500
Ông Khương Lê Thành	1.979.414.400	1.464.695.600
Ông Bùi Minh Tiến	-	1.341.186.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Bùi Ngọc Dương	(*)	(*)
Ông Nguyễn Ngọc Anh	1.876.964.000	1.386.016.000
Ông Nghiêm Đức Dương	1.877.003.000	1.390.016.000
Ông Trần Đoàn Thịnh	1.885.080.200	1.394.531.900
Ông Nguyễn Việt Thắng	1.884.354.000	1.388.016.000
Ông Phạm Minh Nghĩa	947.544.000	-
Ông Mai Tuấn Đạt	967.480.000	-

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ

Ban Kiểm soát		
Ông Hoàng Đình Nhật	1.331.277.600	-
Ông Phạm Ngọc Quý	561.510.000	1.394.776.000
Ông Hoàng Ngọc Xuân	1.574.604.000	1.194.766.000
Ông Vũ Lê Huy	89.600.000	220.100.000
Bà Vũ Lan Phương	205.200.000	-

Kế toán trưởng		
Ông Bạch Đức Long	1.819.894.000	1.352.962.300

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.346.993.847.199	3.546.595.560.656
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.428.096.708.696	2.365.350.973.092
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	645.017.043.429	847.909.271.143
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	111.855.181.545	108.859.178.568
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	65.018.108.775	111.407.534.328
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	60.072.966.993	74.339.291.661
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	27.109.380.121	20.886.186.075
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	8.654.934.540	17.843.125.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	1.056.458.700	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	113.064.400	-
Trả trước nhà cung cấp	69.212.355.731	4.289.830.789
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	23.709.788.582	1.485.000.000
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	12.191.510.101	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	11.216.727.452	1.940.995.794
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.951.334.055	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.808.912.347	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	5.648.758.754	-
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	754.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	694.999.833	694.999.833
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	396.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	378.885.045	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	292.604.400	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	89.100.000	89.100.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	79.735.162	79.735.162
Phải thu khác	2.434.065.134	2.038.824.735
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	1.315.068.492	854.383.561
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.118.996.642	1.118.996.642
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	44.444.533
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	20.999.999
Phải thu về cho vay	-	2.385.211.237
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	2.385.211.237
Phải trả khác	1.118.996.642	418.866.532.061
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	417.747.535.419

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	3.777.330.607.599	4.449.989.177.195
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.098.903.526.258	3.312.597.339.874
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	250.857.407.807	399.675.916.105
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 05.1a)	75.070.109.256	-
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	68.110.419.047	55.163.357.638
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	58.010.883.384	24.298.027.706
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	50.679.825.166	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	48.761.271.880	7.343.112.464
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	41.887.073.708	33.862.459.637
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	27.476.077.514	28.575.570.361
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	17.607.380.190	14.448.495.721
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	16.413.940.810	9.676.623.706
Công ty TNHH NN MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01 & 02)	6.583.950.200	554.636.600.253
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.352.530.950	4.635.007.575
Công ty TNHH PVChem - Tech	4.065.720.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.280.566.904	150.142.680
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.971.221.970	682.949.740
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	662.801.126	-
Viện Dầu khí Việt Nam	647.302.909	2.094.499.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	531.360.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	422.616.720	-
Trường Đại học Dầu khí	340.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	196.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	150.000.000	359.999.997
Trường Cao đẳng Dầu khí	142.800.000	567.790.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	5.821.200	61.785.545
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	1.159.499.193

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 19.229.958.082 VND (năm 2021: 113.354.152.470 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác trong năm không bao gồm 1.151.999.997 VND (năm 2021: 0 VND), là số tiền dùng để bù trừ với các khoản phải trả nhà cung cấp phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 12.101.910.691 VND (năm 2021: 16.626.446.339 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023